

Class7 preview

Grammar:

1. dōu bù: dōu búshì/dōu méiyǒu (full negation) 都不: 都不是/都没有
bù dōu: bù dōu shì/bù dōu yǒu (partial negation) 不都: 不都是/不都有
2. A háishì B (A or B Choice question marker) A 还是 B
3. Verb 不(bú/bù) verb: V not V (Yes-No question) ≈ ma?

Shēngcí vocabulary

Chinese character	Pinyin	Meaning
加	jiā	plus
加油	jiāyóu	go get them!
现在	xiànzài	now
去年	qùnián	last year
今年	jīnnián	this year
明年	míngnián	next year
上班	shàngbān	go to work
上课	shàngkè	go to class